

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 01 / 2018
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hồng Phương;

2. Ông Nguyễn Văn Chào.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Văn Hòa, cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát kiểm sát;

Ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 449/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc: “*tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 314/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Bá Trọng T, sinh năm 1980, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trương Thị Bé B, sinh năm 1976, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Ông T có mặt tại phiên tòa; bà B vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Phan Bá Trọng T trình bày: ông với bà B tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2007, đăng ký kết hôn tại xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 91/HT quyền số 01/2009 ngày 24/4/2009. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh

phúc. Nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, nên ông với bà B không còn sống chung đến nay đã hơn 07(bảy) năm. Nay nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà B nên ông yêu cầu được ly hôn với bà B; Về con chung trong thời kỳ hôn nhân thì giữa ông với bà B không có con chung, cũng như vợ chồng chưa tạo lập được tài sản chung;

Đối với bị đơn là bà Trương Thị Bé B: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà B rất nhiều lần nhưng bà vẫn không đến để tòa án kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ kết quả phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do bà B không đến những lần tòa án triệu tập nên tòa án đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được;

Tại phiên tòa,

Hội đồng xét xử công bố lời khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật tranh chấp;

Thu thập chứng cứ phù hợp qui định tại Điều 97, 98 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn cấp tổng đạt thực hiện đúng qui định.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung vụ án: Thấy rằng, giữa ông T, bà B tự nguyện đi đến hôn nhân, có không đăng ký kết hôn, nên phát sinh quyền nghĩa vụ vợ chồng; ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xét thấy, ông T, bà B đã ly thân hơn bảy năm nay, nên tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; Về tài sản chung - nợ chung: không xem xét; về con chung: không có;

Các đương sự cùng xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà B. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bà Trương Thị Bé B có nơi cư trú tại xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú; ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí nên tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải

quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] *Về sự vắng mặt của bà B*: Tòa án tiến hành thực hiện việc cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà B vẫn vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không gì sự bất khả kháng; ông T có đơn yêu cầu vắng mặt phiên tòa Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bà B, ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] *Xét về quan hệ hôn nhân*: ông T với bà B tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 91/HT quyền số 01/2009 ngày 24/4/2009 nên hôn nhân giữa ông Phan Bá Trọng T, bà Trương Thị Bé B là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng;

Ông T cho rằng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do nhiều nguyên nhân nên vẫn đến ông với bà B đã ly thân, không còn quan hệ vợ chồng đã hơn 07 (bảy) năm nay.

Tại biên bản xác minh ngày 14/12/2017 được địa phương cho biết là bà B có cư trú tại đại phương, hiện đi làm ăn xa, nhưng có thường xuyên về địa phương sinh sống nhưng bà B với ông T không còn sống chung với nhau khoản thời gian rất lâu;

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*” Thế nhưng vợ chồng bà B, ông T không còn chung sống đã hơn bảy năm nay. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử cùng thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T;

[2.2] *Xét Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B với ông T không có. Hơn nữa ông T không có yêu cầu xem xét giải quyết nên không đề cập giải quyết;

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: bà Duyên, ông Thành cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[4] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật thi hành án Dân sự năm 2008;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T:

Về hôn nhân: Ông Phan Bá Trọng T, sinh năm 1980 được ly hôn bà Trương Thị Bé B, sinh năm 1976;

Về con chung: Không đề cập xem xét;

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét.

Về án phí:

Ông Phan Bá Trọng T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số TU/2015/0017408 ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú; ông T đã nộp đủ.

Bà B không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T Thành có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm;

Riêng thời hạn kháng cáo của bà B là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức